

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 - KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm tăng lương; 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 16/2021/ NQ- HĐND	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2025 (không bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	466	73,227	60,548	12,678	370,657	443,884		4,180	439,704	1,303	-	438,401
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	41	8,132	6,776	1,356	1,900	10,032	-	-	10,032	102	-	9,930
1	Chi cục Kiểm Lâm	41	8,132	6,776	1,356	1,900	10,032	-	-	10,032	102	-	9,930
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	148	20,249	17,243	3,006	28,450	48,699	0	950	47,749	334	0	47,415
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	148	20,249	17,243	3,006	28,450	48,699	0%	950	47,749	334	-	47,415
I.3	Sự nghiệp giao thông	21	2,931	2,931	-	60,374	63,305	-	150	63,155	48	-	63,107
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	21	2,931	2,931	-	374	3,305	-	150	3,155	48	-	3,107
2	Sự nghiệp giao thông		-	-	-	60,000	60,000			60,000			60,000
2.1	Sở Giao thông vận tải		-	-	-	60,000	60,000			60,000			60,000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	0	0	0	67,900	67,900	0	0	67,900	0	0	67,900
1	Sở Tài nguyên môi trường		-	-	-	67,900	67,900			67,900			67,900
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	256	41,915	33,598	8,316	212,033	253,948	-	3,080	250,868	819	-	250,049
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	21	2,267	2,267	-	2,240	4,507	13%	270	4,237	38	-	4,199
2	Thanh tra xây dựng	14	2,500	1,913	587	570	3,070	-	-	3,070	35		3,035
3	Trung tâm quy hoạch xây dựng	12	3,432	3,432	-	-	3,432	-	2,200	1,232	58		1,174
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	3,065	3,065	-	3,000	6,065	-	-	6,065	90		5,975
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	17	2,556	2,556	-	2,100	4,656		110	4,546	71	-	4,475
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	3,454	3,006	448	899	4,353	-	-	4,353	86		4,267
7	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	1,500	1,500	-	-	1,500	-		1,500
8	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	95	16,402	9,382	7,019	4,868	21,270	-	500	20,770	249		20,521
10	Chi cục giám định xây dựng	14	2,432	2,170	262	320	2,752	-	-	2,752	30		2,722
11	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	20	2,925	2,925	-	775	3,700		-	3,700	86		3,614
12	Trung tâm phục vụ hành chính công	22	2,882	2,882	-	2,406	5,288	-	-	5,288	76		5,212
13	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu		-			100	100			100			100
14	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh		-			100	100			100			100
15	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng bộ (Chi tiết theo Phụ lục số 01).		-			4,200	4,200			4,200			4,200
16	Kinh phí lưu trữ		-			1,500	1,500			1,500			1,500
17	Kinh phí các ngày lễ lớn		-			2,000	2,000			2,000			2,000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra		-			1,500	1,500			1,500			1,500
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật và các hoạt động sự nghiệp khác		-			2,500	2,500			2,500			2,500

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm tăng lương: 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2025 (không bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
20	Kinh phí các gói thuê CNTT (Sở Thông tin và Truyền thông)		-			18,500	18,500			18,500			18,500
21	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải, Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động)		-			59,293	59,293			59,293			59,293
22	Kinh phí cắm mốc phân giới tuyến Việt Nam - Campuchia (Ban Chỉ đạo công tác biên giới)		-			887	887			887			887
23	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		-			4,960	4,960			4,960			4,960
24	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		-			1,900	1,900			1,900			1,900
25	Ban An toàn Giao thông tỉnh		-			5,880	5,880			5,880			5,880
26	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài		-			500	500			500			500
27	Ban ATGT thị xã Bình Long		-			500	500			500			500
28	Ban ATGT thị xã Phước Long		-			500	500			500			500
29	Ban ATGT huyện Đồng Phú		-			500	500			500			500
30	Ban ATGT huyện Chơn Thành		-			500	500			500			500
31	Ban ATGT huyện Hớn Quản		-			500	500			500			500
32	Ban ATGT huyện Lộc Ninh		-			500	500			500			500
33	Ban ATGT huyện Bù Đốp		-			500	500			500			500
34	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập		-			500	500			500			500
35	Ban ATGT huyện Bù Đăng		-			500	500			500			500
36	Ban ATGT huyện Phú Riềng		-			500	500			500			500
37	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	-	-	-	-	25,000	25,000	-	-	25,000	-	-	25,000
	Trong đó:		-				-			-			-
	- Ủy thác cho các đối tượng là người nghèo, đối tượng chính sách khác v.v.		-			15,000	15,000			15,000			15,000
	- Ủy thác cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù		-			10,000	10,000			10,000			10,000
38	Chi hỗ trợ cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước và Thủy lợi nhỏ Lộc Bình, huyện Lộc Ninh		-			7,450	7,450			7,450			7,450
39	Chi trả chi phí chuyển nhượng vốn NN cho Công ty cổ phần Xây dựng Bình Phước					358	358			358			358
40	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	51,727	51,727	-	-	51,727	-	-	51,727
	Trong đó		-				-			-			-
	Nguồn NSTW		-			36,727	36,727			36,727			36,727
	Nguồn đối ứng NSDP		-			15,000	15,000			15,000			15,000
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	26,500	26,500	-	-	26,500	-	-	26,500
1	Chi sự nghiệp môi trường		-			26,500	26,500			26,500			26,500
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3,292	833,568	622,958	210,610	1,473,517	2,307,085	-	2,539	2,304,546	20,002	-	2,284,544
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	3,096	794,334	585,343	208,991	103,031	897,365	-	-	897,365	19,495	-	877,870

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm tăng lương: 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2025 (không bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	3,096	794,334	585,343	208,991	103,031	897,365	-	-	897,365	19,495		877,870
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	196	39,234	37,615	1,619	1,370,486	1,409,720	-	2,539	1,407,181	507	-	1,406,674
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	155	30,749	30,749	-	11,896	42,645		1,873	40,772	422	-	40,350
2	Trường Chính trị	41	8,485	6,866	1,619	12,146	20,631	10%	666	19,965	85	-	19,880
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP		-			1,280	1,280			1,280			1,280
4	Chi cải cách tiền lương		-			1,251,917	1,251,917			1,251,917			1,251,917
5	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm					72,247	72,247			72,247			72,247
6	Quỹ khuyến học khuyến tài		-			10,000	10,000			10,000			10,000
7	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)		-			2,000	2,000			2,000			2,000
8	Đào tạo khác		-			9,000	9,000			9,000			9,000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	315,658	304,464	11,194	51,164	366,822	1	210,500	156,322	1,082	-	155,240
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	51,953	40,759	11,194	3,759	55,712	10%		55,712	1,082	-	54,630
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	36,500	36,500	-	2,500	39,000	1	36,500	2,500	-		2,500
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	227,205	227,205	-	16,305	243,510		174,000	69,510	-	-	69,510
4	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ		-			3,000	3,000			3,000			3,000
6	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng		-			25,000	25,000			25,000			25,000
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 cho Dự án RAI3E		-			600	600			600			600
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	28,152	28,152	-	-	28,152	-	-	28,152
1	Sở Khoa học và Công nghệ		-			28,152	28,152			28,152			28,152
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	129	17,792	17,654	138	86,071	103,863	-	-	103,863	405	-	103,458
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	129	17,792	17,654	138	86,071	103,863			103,863	405	-	103,458
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	113	19,677	19,677	-	84,295	103,972	0	5,000	98,972	242	-	98,730
1	Đài Phát thanh Truyền hình	113	19,677	19,677	-	84,295	103,972	30%	5,000	98,972	242	-	98,730
VIII	Đảm bảo xã hội	175	29,639	18,411	11,228	73,828	103,467	-	294	103,173	243	-	102,930
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	125	21,559	11,750	9,809	24,279	45,838		294	45,544	81		45,463
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	36	5,918	4,499	1,419	4,174	10,092	-	-	10,092	105		9,987
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	2,162	2,162	-	150	2,312	-	-	2,312	57		2,255
4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP		-			3,625	3,625			3,625			3,625
5	Quỹ vì người nghèo		-			20,000	20,000			20,000			20,000
6	Sở Lao động-TBXH	-	-	-	-	21,600	21,600	-	-	21,600	-	-	21,600

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm tăng lương: 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2025 (không bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
-	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội		-			18,500	18,500			18,500			18,500
-	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh; trợ cấp thanh niên xung phong		-			300	300			300			300
-	Đón hài cốt liệt sỹ, viếng đám tang đối tượng chính sách, người có công		-			400	400			400			400
	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1,200	1,200			1,200			1,200
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP		-			1,200	1,200			1,200			1,200
IX	Quản lý hành chính	1,376	271,077	240,893	30,184	264,861	535,938	-	746	535,192	3,464	-	531,728
IX.1	Quản lý Nhà nước	923	175,465	150,938	24,527	105,752	281,217	-	650	280,567	2,376	-	278,191
1	Ban Dân tộc	20	3,856	3,369	487	1,992	5,848	-	-	5,848	51		5,797
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	4,882	4,195	687	5,081	9,963	-	-	9,963	63		9,900
3	Sở Công Thương	38	6,497	5,615	882	1,845	8,342	-	-	8,342	99		8,243
4	Sở Giáo dục đào tạo	52	11,012	9,239	1,773	1,600	12,612	-	-	12,612	141		12,471
5	Sở Giao thông vận tải	63	11,631	9,641	1,990	6,115	17,746	-	-	17,746	147	-	17,599
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	53	9,486	8,267	1,219	2,756	12,242			12,242	139		12,103
7	Sở Khoa học và Công nghệ	36	7,461	6,323	1,138	475	7,936	-	-	7,936	93		7,843
8	Sở Lao động-TBXH	45	9,169	7,869	1,300	1,901	11,070	-	-	11,070	126		10,944
9	Sở Nội vụ	95	16,251	14,464	1,787	13,732	29,983	-	650	29,333	233	-	29,100
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	53	10,659	8,909	1,750	1,903	12,562	-	-	12,562	147		12,415
11	Sở Tài chính	46	8,539	7,322	1,217	4,894	13,433	-	-	13,433	123		13,310
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	56	9,583	8,458	1,125	3,508	13,091	-	-	13,091	171		12,920
13	Sở Tư pháp	31	6,163	5,250	913	8,347	14,510	-	-	14,510	81		14,429
14	Sở Xây dựng	28	5,021	4,286	735	2,334	7,355	-	-	7,355	72	-	7,283
15	Sở Y tế	38	6,775	5,830	945	3,085	9,860	-	-	9,860	96		9,764
16	Thanh tra Nhà nước	32	7,292	6,385	907	1,369	8,661	-	-	8,661	84		8,577
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	8,308	7,087	1,221	1,361	9,669	-	-	9,669	111		9,558
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	8,023	6,975	1,048	7,500	15,523	-	-	15,523	90		15,433
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71	13,276	11,591	1,685	28,000	41,276	-	-	41,276	159		41,117
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	38	7,740	6,527	1,213	1,072	8,812	-	-	8,812	99		8,713
21	Sở Ngoại vụ	20	3,841	3,336	505	6,882	10,723	-	-	10,723	51		10,672
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	210	56,459	56,459		65,811	122,270			122,270	590		121,680
IX.3	Kinh phí Đại hội Đảng bộ năm 2025					42,000	42,000			42,000			42,000
IX.4	Kinh phí mua sắm xe công năm 2025 (Chi tiết Kèm theo Phụ lục số 01)					28,200	28,200			28,200			28,200
IX.6	Kinh phí các hội, đoàn thể	137	26,193	20,548	5,645	13,153	39,346	-	96	39,250	392	-	38,858

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2025	10% tiết kiệm tăng lương: 10% tiết kiệm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2025 (không bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	24	5,935	4,434	1,501	3,600	9,535	-	-	9,535	64		9,471
2	Hội Cựu chiến binh	17	3,546	2,692	854	1,250	4,796	-	-	4,796	42		4,754
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	23	4,852	3,708	1,144	1,842	6,694	-	-	6,694	61		6,633
4	Hội Nông dân tỉnh	23	5,471	4,072	1,399	1,511	6,982	-		6,982	61		6,921
5	Tinh đoàn	25	3,712	2,965	747	2,750	6,462			6,462	64		6,398
6	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	18	2,040	2,040	-	1,500	3,540			3,540	71		3,469
7	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	7	637	637	-	700	1,337	-	96	1,241	29	-	1,212
IX.7	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	106	12,960	12,948	12	9,945	22,905	-	-	22,905	106	-	22,799
1	Hội Chữ thập đỏ	14	2,151	2,145	6	1,155	3,306	-	-	3,306	21	-	3,285
2	Hội Người mù	10	1,019	1,019	-	300	1,319	-	-	1,319	7	-	1,312
3	Hội Đông y	4	591	591	-	400	991	-	-	991	5	-	986
4	Hội Khuyến học	5	565	565	-	380	945	-	-	945	5	-	940
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	17	1,697	1,697	-	630	2,327	-	-	2,327	7		2,320
6	Hội Luật gia	5	509	509	-	230	739	-	-	739	5	-	734
7	Hội Nhà báo	4	415	415	-	669	1,084	-	-	1,084	2	-	1,082
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	582	582	-	200	782	-	-	782	5	-	777
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	499	499	-	1,050	1,549	-	-	1,549	2	-	1,547
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	1,055	1,055	-	2,147	3,202	-	-	3,202	5	-	3,197
11	Hội Người cao tuổi	6	784	781	3	400	1,184	-	-	1,184	9	-	1,175
12	Hội Bảo trợ NKT-TMC-BNN	5	565	565	-	200	765	-	-	765	5	-	760
13	Liên minh các HTX	16	2,528	2,525	3	1,202	3,730	-	-	3,730	28	-	3,702
14	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			200	200			200			200
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			782	782			782			782
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	149,283	149,283	-	-	149,283	-	-	149,283
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		-			65,000	65,000			65,000			65,000
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh		-			21,257	21,257			21,257			21,257
3	Công an tỉnh		-			33,026	33,026			33,026			33,026
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới		-			30,000	30,000			30,000			30,000
XI	Chi khác ngân sách		-			53,193	53,193			53,193			53,193
Tổng cộng		6,547	1,560,637	1,284,605	276,032	2,661,520	4,222,157	-	223,259	3,998,898	26,741	-	3,972,157